

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Lê Minh Nhật Tín	Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Don Di Lam	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Bà Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 258, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12698
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		675.702.579.364	1.134.580.036.184
110	Tiền		32.157.241.446	4.321.225.874
111	Tiền	3	32.157.241.446	4.321.225.874
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	4.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		592.051.113.480	1.059.557.585.612
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.306.466.591	117.379.744.019
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	190.696.804.393	217.954.579.335
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	157.721.245.737	1.915.829.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	188.624.970.460	757.590.749.230
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(38.298.373.701)	(35.283.315.972)
140	Hàng tồn kho	10	34.355.783.328	30.723.500.694
141	Hàng tồn kho		94.615.665.371	96.101.925.885
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.259.882.043)	(65.378.425.191)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.138.441.110	35.077.724.004
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	862.349.782	17.929.095.329
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	15.927.983.521	17.043.590.290
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17(a)	348.107.807	105.038.385

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

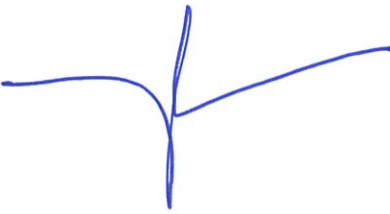
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		506.845.296.109	237.702.799.766
210	Các khoản phải thu dài hạn		325.024.541.002	42.966.607.789
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	14.850.000.000	39.090.075.288
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	310.174.541.002	3.876.532.501
220	Tài sản cố định		18.739.243.643	30.899.153.002
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	2.443.017.748	2.921.208.332
222	Nguyên giá		19.005.497.072	19.645.497.072
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.562.479.324)	(16.724.288.740)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	16.296.225.895	27.977.944.670
228	Nguyên giá		23.736.128.940	37.281.440.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.439.903.045)	(9.303.495.987)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.631.818.182	5.086.363.637
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.631.818.182	5.086.363.637
250	Đầu tư tài chính dài hạn		133.798.038.448	133.341.086.382
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(a)	132.040.413.448	131.583.461.382
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.615.625.000	9.615.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(7.858.000.000)	(7.858.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		19.651.654.834	25.409.588.956
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	5.076.855.584	9.225.278.708
269	Lợi thế thương mại	14	14.574.799.250	16.184.310.248
270	TỔNG TÀI SẢN		1.182.547.875.473	1.372.282.835.950

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		299.397.413.076	494.579.526.697
310	Nợ ngắn hạn		278.351.026.555	403.533.140.176
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	69.060.893.137	87.325.315.040
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.390.730.152	10.531.972.357
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	38.288.040.262	44.788.657.390
314	Phải trả người lao động		2.907.051.425	14.530.928.335
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	33.485.456.914	56.813.526.262
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	32.388.022.635	58.740.650.313
320	Vay ngắn hạn	20(a)	93.494.730.133	130.796.216.812
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.336.101.897	5.873.667
330	Nợ dài hạn		21.046.386.521	91.046.386.521
338	Vay dài hạn	20(b)	1.000.000.000	71.000.000.000
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	21	20.046.386.521	20.046.386.521
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		883.150.462.397	877.703.309.253
410	Vốn chủ sở hữu		883.150.462.397	877.703.309.253
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	550.873.478.254	550.873.478.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST")	23	25.012.873.566	20.536.615.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		20.536.615.720	-
421b	- LNST của kỳ này/năm nay		4.476.257.846	20.536.615.720
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	(5.535.569.423)	(6.506.464.721)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.182.547.875.473	1.372.282.835.950


Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng


Trần Thanh Tân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.841.871.638	601.108.900.117
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.482.087.561)	(798.524.508)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.359.784.077	600.310.375.609
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(95.837.071.044)	(598.322.627.716)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.522.713.033	1.987.747.893
21	Doanh thu hoạt động tài chính	263.873.600	16.038.972.898
22	Chi phí tài chính	(2.627.028.522)	(12.273.487.674)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.381.120.522)	(8.804.928.781)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	456.952.066	(331.488.630)
25	Chi phí bán hàng	(13.487.992.484)	(43.634.075.421)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25.537.014.878)	(141.689.952.830)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.408.497.185)	(179.902.283.764)
31	Thu nhập khác	13.174.232.892	475.222.122
32	Chi phí khác	(2.768.270.186)	(1.767.015.380)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	10.405.962.706	(1.291.793.258)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.997.465.521	(181.194.077.022)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(308.109.677)	(13.909.840.399)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.661.451.891)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	7.689.355.844	(196.765.369.312)
Phân bổ cho:			
61	LNST của công ty mẹ	6.718.460.546	(196.924.984.772)
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	970.895.298	159.615.460
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	215	(6.069)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	215	(6.069)

Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng

Trần Thanh Tân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

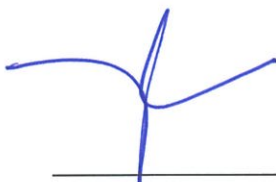


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.997.465.521	(181.194.077.022)	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	3.935.436.580	9.866.005.819	
03	Các khoản dự phòng	(2.103.485.419)	56.199.309.940	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(902.643.848)	(13.048.724.600)	
06	Chi phí lãi vay	2.381.120.522	8.804.928.781	
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.307.893.356	(119.372.557.082)	
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(247.016.055.911)	62.276.322.676	
10	Giảm hàng tồn kho	1.486.260.514	12.353.180.330	
11	Giảm các khoản phải trả	(78.355.253.678)	(14.505.985.281)	
12	Giảm chi phí trả trước	21.215.168.671	10.828.957.664	
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.514.453.856)	(8.804.928.781)	
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.874.841.829)	(11.906.493.786)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(303.751.282.733)	(69.131.504.260)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(641.992.783)	
23	Tiền chi cho vay	(70.054.670.449)	(17.020.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.920.929.000	6.650.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.699.782.467)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	444.589.652.833	35.090.000.000	
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	44.423.873.600	234.621.964	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	434.879.784.984	13.612.846.714	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay	50.691.283.969	150.615.818.891	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(153.983.770.648)	(108.473.003.665)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(103.292.486.679)	42.142.815.226	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	27.836.015.572	(13.375.842.320)	
60	Tiền đầu kỳ	3	4.321.225.874	36.412.495.272
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-
70	Tiền cuối kỳ	3	32.157.241.446	23.036.652.952
				
Đặng Phương Dung Người lập/ Kế toán trưởng		Trần Thanh Tân Phó Tổng Giám đốc Tài chính		
				
		Lê Phương Thảo Chủ tịch HĐQT		
		Ngày 29 tháng 8 năm 2022		


Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng


Trần Thanh Tân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 94 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 359 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 16 công ty con và 6 công ty liên kết, được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2022		31.12.2021	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, Bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,70	100,00	99,70	100,00
7	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,99	100,00	99,99	100,00
8	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	76,99	70,00
9	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform (*)	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin	99,98	99,98	99,98	99,98
10	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
11	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số (*)	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
II - Công ty con gián tiếp							
12	Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,63	100,00	99,63	100,00
13	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, Thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
14	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,99	51,00
15	Công ty Cổ phần Gigagoods (*)	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	50,99	51,00
16	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	58,99	59,00	58,99	59,00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24,99	25,00	24,99	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	49,99	50,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Tíng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình góp vốn thêm theo vốn điều lệ tại các công ty con này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Tập đoàn nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tập đoàn được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Tập đoàn;
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

LNST chưa phân/(lỗ lũy kế) phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Ghi nhận thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	110.884.179	567.478.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.046.357.267	3.753.747.197
	<u>32.157.241.446</u>	<u>4.321.225.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tên công ty	Tại ngày 30.6.2022				Tại ngày 31.12.2021			
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	50,00	50,00	88.953.371.170	(*)	50,00	50,00	88.914.982.663	(*)
2	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)
3	Công ty Cổ phần Zmedia	25,00	25,00	14.598.003.109	(*)	25,00	25,00	14.179.439.550	(*)
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)
				<u>132.040.413.448</u>				<u>131.583.461.382</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	131.583.461.382	131.146.613.882
Lãi từ các công ty liên kết	456.952.066	436.847.500
Số dư cuối kỳ/năm	<u>132.040.413.448</u>	<u>131.583.461.382</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tên công ty	Hoạt động chính	Tại ngày 30.6.2022					Tại ngày 31.12.2021				
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-
					9.615.625.000		(7.858.000.000)					(7.858.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	13.939.220.078	13.939.220.078
Công ty Cổ phần Tập đoàn CapitalX	12.841.041.568	-
Khác	59.183.184.908	83.931.170.289
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	7.343.020.037	19.509.353.652
	<u>93.306.466.591</u>	<u>117.379.744.019</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có khả năng thu hồi thấp lần lượt là 10.078.373.701 Đồng và 7.063.315.972 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần World Trading Group	92.000.000.000	128.790.000.000
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	48.126.704.193
Khác	50.570.100.200	24.268.043.602
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	16.769.831.540
	<u>190.696.804.393</u>	<u>217.954.579.335</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Minh Việt	76.540.600.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	39.090.075.288	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	31.569.200.000	-
Khác	10.521.370.449	555.829.000
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	1.360.000.000
	<u>157.721.245.737</u>	<u>1.915.829.000</u>

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ông Tô Bửu Phát	8.000.000.000	-
Bà Tô Kim Oanh	6.850.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	39.090.075.288
	<u>14.850.000.000</u>	<u>39.090.075.288</u>

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	95.572.886.882	-	103.724.655.946	-
Đặt cọc mua cổ phần (i)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	21.327.657.900	(17.500.000.000)	20.610.207.535	(17.500.000.000)
Phải thu cổ tức	9.565.680.000	-	53.725.680.000	-
Phải thu từ hợp tác trò chơi trực tuyến	8.120.000.000	(8.120.000.000)	8.120.000.000	(8.120.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.902.011.840	(500.000.000)	1.000.000.000	(500.000.000)
Phải thu lãi vay	2.100.000.000	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	-	-	521.130.252.833	-
Tạm ứng thù lao	-	-	2.242.202.700	-
Hội đồng Quản trị	-	-	14.937.750.216	-
Khác	18.036.733.838	-	-	-
	<u>188.624.970.460</u>	<u>(28.220.000.000)</u>	<u>757.590.749.230</u>	<u>(28.220.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	187.155.541.502	(28.220.000.000)	641.908.732.289	(28.220.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.469.428.958	-	115.682.016.941	-
	<u>188.624.970.460</u>	<u>(28.220.000.000)</u>	<u>757.590.749.230</u>	<u>(28.220.000.000)</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Đây là khoản Tập đoàn đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.
- (ii) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Tập đoàn và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Tập đoàn đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi và quyết định trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	306.051.200.000	-	20.610.207.535	-
Bảo lãnh thanh toán (**)	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	675.421.499	-	428.612.998	-
	<u>310.174.541.002</u>	<u>-</u>	<u>24.486.740.036</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	310.174.541.002	-	428.612.998	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	-	3.447.919.503	-
	<u>310.174.541.002</u>	<u>-</u>	<u>3.876.532.501</u>	<u>-</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Số dư thể hiện các khoản tạm ứng hợp tác kinh doanh cho các dự án: chuỗi bán lẻ, xây dựng phim trường và xây dựng địa điểm tổ chức sự kiện. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Big Cat	147.318.000.000	-
Công ty Cổ phần Vital Investment Group	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Media Investment Hub Việt Nam	39.733.200.000	-
	<u>306.051.200.000</u>	<u>-</u>

(**) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản phải thu khác quá hạn là 28.220.000.000 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2022				Tại ngày 31.12.2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi								
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.518.490.436	-	(6.518.490.436)	Trên 1 năm	6.518.490.436	-	(6.518.490.436)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Ninh	3.015.057.729	-	(3.015.057.729)	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm
Khác	544.825.536	-	(544.825.536)	Trên 3 năm	544.825.536	-	(544.825.536)	Trên 3 năm
	<u>10.078.373.701</u>	<u>-</u>	<u>(10.078.373.701)</u>		<u>7.063.315.972</u>	<u>-</u>	<u>(7.063.315.972)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đồng Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu từ hợp tác trò chơi trực tuyến	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	Trên 1 năm	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Phát triển UP	500.000.000	-	(500.000.000)	Trên 1 năm	500.000.000	-	(500.000.000)	Trên 1 năm
	<u>28.220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(28.220.000.000)</u>		<u>28.220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(28.220.000.000)</u>	
	<u>38.298.373.701</u>	<u>-</u>	<u>(38.298.373.701)</u>		<u>35.283.315.972</u>	<u>-</u>	<u>(35.283.315.972)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	51.806.473.985	(36.811.339.507)	53.704.851.555	(41.929.882.655)
Chương trình	42.213.932.665	(23.448.542.536)	41.801.815.609	(23.448.542.536)
Khác	595.258.721	-	595.258.721	-
	<u>94.615.665.371</u>	<u>(60.259.882.043)</u>	<u>96.101.925.885</u>	<u>(65.378.425.191)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	65.378.425.191	34.159.395.707
(Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ/năm	(5.118.543.148)	31.219.029.484
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.259.882.043</u>	<u>65.378.425.191</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	638.266.714	17.737.717.478
Công cụ, dụng cụ	224.083.068	191.377.851
	<u>862.349.782</u>	<u>17.929.095.329</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.929.095.329	22.503.079.005
Tăng	1.009.550.906	18.946.750.159
Phân loại lại	(17.565.454.545)	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(510.841.908)	(23.520.733.835)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>862.349.782</u>	<u>17.929.095.329</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bản quyền	4.154.423.996	4.465.617.381
Công cụ, dụng cụ	561.700.344	1.077.992.802
Chi phí phát triển nhóm nhạc	-	683.280.698
Khác	360.731.244	2.998.387.827
	<u>5.076.855.584</u>	<u>9.225.278.708</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	9.225.278.708	119.564.759.355
Tăng	2.475.700.690	65.130.248.963
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.700.652.648)	(75.480.972.132)
Thanh lý	(3.923.471.166)	(9.329.618.351)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(90.659.139.127)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.076.855.584</u>	<u>9.225.278.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

12	TSCĐ		Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình	Nguyên giá				
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 Thanh lý, nhượng bán	8.149.845.937 -	10.844.574.726 (640.000.000)	651.076.409 -	19.645.497.072 (640.000.000)
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.149.845.937	10.204.574.726	651.076.409	19.005.497.072
	Giá trị khấu hao lũy kế	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	(7.686.327.681) (306.413.218) -	(8.769.616.108) (136.945.458) 640.000.000	(268.344.951) (34.831.908) -	(16.724.288.740) (478.190.584) 640.000.000
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(7.992.740.899)	(8.266.561.566)	(303.176.859)	(16.562.479.324)
	Giá trị còn lại	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	463.518.256	2.074.958.618	382.731.458	2.921.208.332
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	157.105.038	1.938.013.160	347.899.550	2.443.017.748

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 13.699.560.774 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.396.841.564 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.500.000.000	14.088.279.497	17.386.485.310	1.306.675.850	37.281.440.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.595.311.717)	(1.950.000.000)	-	(13.545.311.717)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.500.000.000	2.492.967.780	15.436.485.310	1.306.675.850	23.736.128.940
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(3.220.874.177)	(5.366.193.823)	(716.427.987)	(9.303.495.987)
Khấu hao trong kỳ	-	(30.038.436)	(1.747.088.310)	(70.608.252)	(1.847.734.998)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.898.827.940	812.500.000	-	3.711.327.940
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(352.084.673)	(6.300.782.133)	(787.036.239)	(7.439.903.045)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.500.000.000	10.867.405.320	12.020.291.487	590.247.863	27.977.944.670
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.500.000.000	2.140.883.107	9.135.703.177	519.639.611	16.296.225.895

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.375.000 Đồng.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	4.545.454.545	-
Dự án khác	86.363.637	86.363.637
	<u>9.631.818.182</u>	<u>5.086.363.637</u>

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các dự án trên vẫn đang trong quá trình triển khai và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2022.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.184.310.248	71.507.855.470
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.609.510.998)	(52.280.831.647)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(3.042.713.575)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.574.799.250</u>	<u>16.184.310.248</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	16.515.984.079	16.460.486.735	16.460.486.735	16.460.486.735
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	15.334.697.458	15.334.697.458	20.756.568.161	20.756.568.161
Đài Phát thanh - Truyền hình thành phố Cần Thơ	8.481.250.000	8.481.250.000	8.481.250.000	8.481.250.000
Công ty TNHH Giải trí Đa phương tiện Châu Á	8.184.471.157	8.184.471.157	8.614.183.284	8.614.183.284
Khác	20.544.490.443	20.544.490.443	33.012.826.860	33.012.826.860
	<u>69.060.893.137</u>	<u>69.005.395.793</u>	<u>87.325.315.040</u>	<u>87.325.315.040</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	1.730.600.000	1.338.000.000
Khác	5.660.130.152	9.193.972.357
	<u>7.390.730.152</u>	<u>10.531.972.357</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	17.043.590.290	13.071.008.752	(14.186.615.521)	-	15.927.983.521
Thuế khác	105.038.385	243.069.422	-	-	348.107.807
	<u>17.148.628.675</u>	<u>13.314.078.174</u>	<u>(14.186.615.521)</u>		<u>16.276.091.328</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	28.301.789.218	308.109.677	-	(3.874.841.829)	24.735.057.066
Thuế thu nhập cá nhân	8.957.393.895	2.637.397.661	-	(5.661.973.454)	5.932.818.102
Thuế GTGT	(562.345.758)	16.416.195.912	(14.186.615.521)	(539.724.634)	1.127.509.999
Thuế khác	8.091.820.035	503.892.468	-	(2.103.057.408)	6.492.655.095
	<u>44.788.657.390</u>	<u>19.865.595.718</u>	<u>(14.186.615.521)</u>	<u>(12.179.597.325)</u>	<u>38.288.040.262</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí khảo sát thị trường	6.615.912.533	7.727.461.563
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	6.392.913.499	19.206.971.081
Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống	5.758.626.849	5.758.626.849
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	4.730.497.648	6.903.887.594
Chi phí lãi vay	4.224.806.986	10.358.140.320
Chi phí thuê kênh	4.197.996.924	3.620.454.551
Khác	1.564.702.475	3.237.984.304
	<u>33.485.456.914</u>	<u>56.813.526.262</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (*)	27.168.000.000	-
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.147.650.000	5.787.650.000
Phải trả tiền mua cổ phần	-	38.400.000.000
Khác	3.072.372.635	14.553.000.313
	<u>32.388.022.635</u>	<u>58.740.650.313</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	30.180.449.570	53.177.355.067
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.207.573.065	5.563.295.246
	<u>32.388.022.635</u>	<u>58.740.650.313</u>

(*) Số dư thể hiện khoản nhận đặt cọc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc chuyển nhượng cổ phần này đã hoàn tất (Thuyết minh 38).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Cấn trừ (*) VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	45.128.414.212	26.109.633.969	(45.105.329.261)	-	26.132.718.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	11.441.441.387	-	(11.441.441.387)	-	-
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (ii)	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Vay bên thứ ba (iii)	44.226.361.213	24.581.650.000	(27.437.000.000)	(4.009.000.000)	37.362.011.213
	<u>130.796.216.812</u>	<u>50.691.283.969</u>	<u>(83.983.770.648)</u>	<u>(4.009.000.000)</u>	<u>93.494.730.133</u>

(i) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 43181/20MN/HĐTĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020, số 20125/20MN/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 và số 2887/20MN/HĐTĐ/TC ngày 28 tháng 7 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi trong từng thời kỳ. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và thanh toán tiền đặt cọc mua hàng cho Tập đoàn.

(ii) Số dư thể hiện khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2020/DADT. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 7,4%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(iii) Số dư thể hiện các khoản vay từ các bên thứ ba bằng Đồng Việt Nam với lãi suất 8%/năm và có thời hạn dưới 12 tháng. Đây là các khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(*) Đây là khoản cấn trừ giữa vay ngắn hạn và khoản cho vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
Vay bên thứ ba (*)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>71.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(70.000.000.000)</u>	<u>1.000.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản vay từ các bên thứ ba bằng Đồng Việt Nam với lãi suất 8%/năm và có thời hạn trên 12 tháng. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	20.046.386.521	20.046.386.521

Biến động về thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(20.046.386.521)	11.740.500.834
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	(29.949.174.101)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(1.837.713.254)
Số dư cuối kỳ/năm	(20.046.386.521)	(20.046.386.521)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu đến từ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Chưa thanh tra/ kiểm tra	118.777.631.615	(13.596.349.418)	105.181.282.197
2020	Chưa thanh tra/ kiểm tra	214.749.338.335	-	214.749.338.335
2021	Chưa thanh tra/ kiểm tra	382.967.781.114	-	382.967.781.114
2022	Chưa thanh tra/ kiểm tra	2.645.653.261	-	2.645.653.261

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	-	7.731.408	24,72
DFJ VinaCapital Venture	-	-	3.048.192	9,74
Investment Ltd.	27.860.719	89,07	17.081.119	54,61
Cổ đông khác	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021			
và ngày 31 tháng 12 năm 2021			
và ngày 30 tháng 6 năm 2022	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	312.799.680.000	772.918.333.797	(255.483.151)	(219.278.689.210)	14.127.806.091	880.311.647.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.793.101.930	10.197.129.432	29.990.231.362
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	743.513.790	(11.443.296.257)	(10.699.782.467)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(2.766.166.333)	-	(2.766.166.333)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ	-	(222.044.855.543)	-	222.044.855.543	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	255.483.151	-	-	255.483.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	312.799.680.000	550.873.478.254	-	20.536.615.720	(6.506.464.721)	877.703.309.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.718.460.546	970.895.298	7.689.355.844
Trích thù lao HĐQT (*)	-	-	-	(2.242.202.700)	-	(2.242.202.700)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	-	25.012.873.566	(5.535.569.423)	883.150.462.397

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2022 số 156/2022/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.242.202.700 Đồng.

24 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.718.460.546	(196.924.984.772)
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	31.279.968	31.279.968
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	215	(6.296)

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.372,93 Đô la Mỹ và 35,45 Đô la Singapore (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.547,52 Đô la Mỹ, 1.141,28 Đô la Singapore và 105 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 37(b).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện	79.712.108.002	485.993.578.644
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	35.959.656.741	50.197.312.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	17.925.822.414	2.717.894.236
Doanh thu về bán lẻ	3.244.284.481	62.200.114.348
	<u>136.841.871.638</u>	<u>601.108.900.117</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(2.482.087.561)	(798.524.508)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện	79.712.108.002	485.993.578.644
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	33.477.569.180	49.398.788.381
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	17.925.822.414	2.717.894.236
Doanh thu thuần về bán lẻ	3.244.284.481	62.200.114.348
	<u>134.359.784.077</u>	<u>600.310.375.609</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện	68.541.224.187	400.883.036.919
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	22.504.144.720	54.595.633.902
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	4.727.220.734	9.082.719.437
Giá vốn về bán lẻ	5.183.024.551	96.509.662.362
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng và xóa sổ hàng tồn kho	(5.118.543.148)	37.251.575.096
	<u>95.837.071.044</u>	<u>598.322.627.716</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	263.873.600	234.621.964
Lãi thuần từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào các công ty con	-	12.761.355.777
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	3.042.073.557
Khác	-	921.600
	<u>263.873.600</u>	<u>16.038.972.898</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lãi vay	2.381.120.522	8.804.928.781
Chiết khấu thanh toán	245.908.000	161.472.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	3.307.086.893
	<u>2.627.028.522</u>	<u>12.273.487.674</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.451.799.987	22.746.052.946
Chi phí nhân viên	1.963.741.771	20.764.547.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.450.726	123.474.498
	<u>13.487.992.484</u>	<u>43.634.075.421</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.654.239.077	76.088.067.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.406.351.479	27.666.638.231
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.015.057.729	19.024.786.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.912.455.754	4.164.840.155
Chi phí thuê	1.678.675.169	7.529.677.165
Lợi thế thương mại phân bổ	1.609.510.998	5.587.279.901
Khác	1.260.724.672	1.628.663.315
	<u>25.537.014.878</u>	<u>141.689.952.830</u>

32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.943.200.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	181.818.182	385.865.296
Khác	10.049.214.710	89.356.826
	<u>13.174.232.892</u>	<u>475.222.122</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt thuế	(2.628.135.114)	(1.765.385.573)
Khác	(140.135.072)	(1.629.807)
	<u>(2.768.270.186)</u>	<u>(1.767.015.380)</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.997.465.521	(181.194.077.022)
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.599.493.104	(36.238.815.404)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(91.390.412)	-
Chi phí không được khấu trừ	668.244.017	2.681.261.797
Phân bổ lợi thế thương mại	321.902.200	1.117.455.980
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.719.269.884)	(19.724.745)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	529.130.652	47.417.439.008
Ưu đãi thuế	-	(1.173.485.221)
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	1.787.160.875
Chi phí thuế TNDN (*)	308.109.677	15.571.292.290
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	308.109.677	13.909.840.399
Thuế TNDN - hoãn lại	-	1.661.451.891
Chi phí thuế TNDN	308.109.677	15.571.292.290

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.150.967.782	536.047.729.233
Chi phí nhân viên	15.435.410.240	96.852.615.196
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.015.057.729	19.024.786.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.325.925.582	4.278.725.918
Phân bổ lợi thế thương mại	1.609.510.998	5.587.279.901
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng và xóa sổ hàng tồn kho	(5.118.543.148)	37.251.575.096
Khác	1.260.724.672	1.239.068.261
	<u>129.679.053.855</u>	<u>700.281.780.449</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
	Quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện VND	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Bán lẻ VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	33.477.569.180		17.925.822.414	3.244.284.481	-	134.359.784.077
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	298.309.091		9.570.000.000	2.794.633.308	(12.665.074.158)	-
Tổng doanh thu thuần	33.775.878.271		27.495.822.414	6.038.917.789	(12.665.074.158)	134.359.784.077
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(22.504.144.720)		(16.488.313.856)	(1.572.739.558)	14.419.351.277	(95.837.071.044)
Lợi nhuận gộp	11.271.733.551		11.007.508.558	4.466.178.231	1.754.277.119	38.522.713.033
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	84.714.529.400	216.563.816.421	1.288.262.529.074	683.321.418.395	(1.505.445.506.274)	767.416.787.016
Tài sản không phân bổ						415.131.088.457
						1.182.547.875.473
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	69.667.134.179	374.105.223.323	109.503.861.433	179.111.979.121	(465.791.483.006)	266.596.715.050
Nợ không phân bổ						32.800.698.026
						299.397.413.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
	Quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện VND	Cung cấp dịch vụ thương mại và truyền thông VND	Bán lẻ VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND	
Doanh thu thuần cho bên thứ ba Doanh thu thuần giữa các bộ phận	49.398.788.381	2.717.894.236	62.200.114.348	-	600.310.375.609	
	562.813.638	23.844.430.125	13.917.079.595	(106.314.259.349)	-	
Tổng doanh thu thuần Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	49.961.602.019	26.562.324.361	76.117.193.943	(106.314.259.349)	600.310.375.609	
	(57.577.914.753)	(17.562.198.679)	(124.804.944.517)	69.687.905.053	(598.322.627.716)	
Lợi nhuận gộp	(7.616.312.734)	9.000.125.682	(48.687.750.574)	(36.626.354.296)	1.987.747.893	
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	559.091.923.285	513.449.303.936	697.088.733.297	(1.302.691.554.364)	1.011.942.567.275	
Tài sản không phân bổ					210.126.283.710	
					1.222.068.850.985	
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	222.809.546.474	249.432.362.133	444.670.560.333	(744.812.429.247)	470.049.750.918	
Nợ không phân bổ					56.353.848.660	
					526.403.599.578	

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên	Mối quan hệ
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Đào Phúc Trí	Ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ban Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Nhật Tín	Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Ban Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Trần Thanh Tân	Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Ban Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Võ Thái Phong	Bên liên quan khác (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty TNHH Yeah1 Vision	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát	Công ty liên quan của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Zmedia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
i) Tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	1.979.047.000	644.144.440
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	15.635.073.166
Ông Võ Thái Phong	-	11.420.000.000
	<u>1.979.047.000</u>	<u>27.699.217.606</u>
ii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	4.114.141.440	523.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	17.348.259.418
Ông Võ Thái Phong	-	4.000.000.000
	<u>4.114.141.440</u>	<u>21.871.259.418</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2022	30.6.2021
			VND	VND
STT	Họ và Tên	Chức danh		
Thù lao thành viên HĐQT				
1	Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT	-	719.998.500
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác				
1	Đào Phúc Trí	Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc	954.046.900	612.003.000
		Chủ tịch HĐQT		
2	Lê Phương Thảo	– Phó Tổng Giám đốc	334.966.000	-
3	Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc	123.981.550	-
4	Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	743.148.922	619.290.768
5	Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc	1.004.898.000	-
6	Nguyễn Vũ Nghi	Phó Tổng Giám đốc	350.000.000	420.000.000
7	Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	350.000.000	2.625.000.000
8	Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc	-	318.000.000
9	Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc	-	75.000.000
			3.861.041.372	4.669.293.768

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30.6.2022	31.12.2021
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ		6.731.991.724	6.518.490.436
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1		611.028.313	611.028.313
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát		-	7.758.546.420
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		-	4.471.463.754
Trực tuyến		-	149.824.729
Công ty TNHH Yeah1 Vision		-	-
		7.343.020.037	19.509.353.652
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		-	16.769.831.540
Trực Tuyến		-	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	1.360.000.000
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Ông Đào Phúc Trí	954.047.000	4.619.344.140
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	147.899.158
Ông Nguyễn Quang Vinh	200.000.000	-
Bà Lê Phương Thảo	167.482.800	-
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	-	42.993.467.414
Ông Võ Thái Phong	-	38.004.547.167
Ông Nguyễn Vũ Nghị	-	25.219.965.316
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	2.251.793.746
Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	1.420.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	1.025.000.000
	<u>1.469.428.958</u>	<u>115.682.016.941</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	3.447.919.503
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	207.573.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.147.650.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	-	1.100.000.000
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	43.148.400
Ông Võ Thái Phong	-	37.712.845
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	-	27.210.936
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	-
	<u>2.207.573.065</u>	<u>5.563.295.246</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Chi phí thuế kênh		Tổng cộng	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	3.156.038.624	921.884.773	-	13.704.841.963	3.156.038.624	14.626.726.736
Từ 1 đến 5 năm	3.500.515.816	-	-	1.606.199.704	3.500.515.816	1.606.199.704
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.656.554.440	921.884.773	-	15.311.041.667	6.656.554.440	16.232.926.440

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tổng giá trị cam kết góp vốn	<u>25.435.044.000</u>	<u>25.465.044.000</u>

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG

(a) Thoái vốn các công ty con

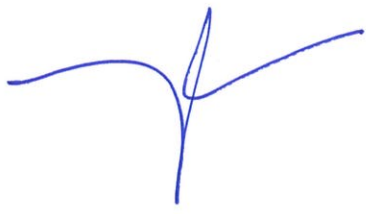
Trong tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1. Cũng theo việc chuyển nhượng này, Công ty Cổ phần ZeroZ Creative hiện đang có vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 không còn là công ty con gián tiếp của Tập đoàn.

(b) Mua các công ty con

Trong tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 51,19% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV. Cũng theo việc chuyển nhượng này, Công ty TNHH MTV Style TV hiện đang có vốn góp của Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV đã trở thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.


Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng


Trần Thanh Tân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT